

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2025/DS-ST

Ngày: 25-3-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH, TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Văn Tiến;

2. Ông Hoàng Thành Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 60/2024/TLST-DS ngày 14 tháng 3 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2025/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1966 và bà Lê Thị Kim Q, sinh năm 1967; Cùng địa chỉ: Khu phố E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Bà Lê Thị Kim Q đã ủy quyền cho ông Huỳnh Văn T.

- Bị đơn:

1/ Bà Phạm Thị L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Số A đường số A ĐT G, thôn G, xã M, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2/ Ông Võ L1, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số nhà E, thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Người làm chứng: Anh Lê Văn T1, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn – ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông T, bà Q làm nghề kinh doanh các loại thức ăn gia cầm. Ông T, bà Q là đại lý cấp 1, lấy hàng từ công ty phân phối lại trên thị trường các huyện Đ, T.

Khoảng từ năm 2014, ông T, bà Q bán cám (thức ăn dành cho vịt) cho vợ chồng ông Võ L1, bà Phạm Thị L tại thôn C, xã N. Trong quá trình làm ăn với nhau thì ông T có bỏ cám cho ông L1, bà L để chăn nuôi. Thông thường, thì anh Lê Văn T1 – là nhân viên giao hàng của ông T giao cám tại nơi nhận của ông L1, bà L thì ông L1, bà L thanh toán trực tiếp cho ông T thông qua hình thức chuyển khoản hoặc giao tiền trực tiếp cho anh T1. Thời gian đầu ông L1, bà L đều thanh toán đầy đủ theo từng đơn hàng.

Qua thời gian làm ăn với nhau thì có những đơn hàng ông L1, bà L đặt ông T cho người giao đầy đủ nhưng ông L1, bà L chưa thanh toán đủ mà có xin với ông T thiếu lại. Từng đơn hàng giao và việc thanh toán đều được thể hiện trong sổ do anh T1 và bên nhận hàng (ông L1, bà L) kiểm tra, đối chiếu, trường hợp có thiếu tiền thì bên thiếu ký vào sổ.

Đến ngày 15/6/2017, ông T có tính toán công nợ với ông L1, tổng cộng số tiền ông L1, bà L còn nợ ông T là 88.120.000đồng. Ông L1 có ký xác nhận nợ vào sổ của ông T. Thời gian sau đó, bà L và con của ông L1, bà L có trả cho ông T ba lần được 30.000.000đồng. Hiện còn nợ lại 58.120.000đồng.

Thời gian qua ông T đã đôn đốc nhiều lần nhưng ông L1, bà L chưa trả cho ông T, bà Q số tiền trên.

Do đó, hiện nay ông T, bà Q yêu cầu ông Võ L1, bà Phạm Thị L phải thanh toán số tiền nợ gốc là 58.120.000đồng. Đồng thời ông T, bà Q yêu cầu ông L1, bà L phải trả lãi cho ông T, bà Q trên số tiền nợ từ ngày 9/5/2018 đến nay theo mức lãi suất 10%/năm.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, ông T, bà Q có cung cấp một quyển vở ô li loại 96 trang trong đó có 35 trang đầu ghi nội dung theo dõi quá trình mua, bán cám giữa ông T, bà Q và ông L1, bà L.

Bị đơn bà Phạm Thị L trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Thời gian trước đây khi bà Phạm Thị L và ông Võ L1 còn chung sống thì vợ chồng bà L làm nghề chăn nuôi vịt. Vợ chồng bà L có mua cám vịt từ đại lý của ông Huỳnh Văn T ở Đức Linh. Mỗi khi có nhu cầu mua hàng thì vợ chồng bà L liên hệ trực tiếp với anh Lê Văn T1 là người chuyên đi giao hàng cho đại lý của ông T. Việc mua bán giữa hai bên được thể hiện thông qua sổ giao hàng mà bên đại lý ông T lập và anh T1 là người quản lý. Khi anh T1 giao cám cho vợ chồng bà L thì người nào trong gia đình trực tiếp nhận hàng sẽ ký nhận trực tiếp vào sổ. Trong quá trình mua hàng từ đại lý của ông T cũng có lúc vợ chồng bà L thanh toán đủ tiền khi nhận hàng cũng có lúc thiếu lại.

Khoảng năm 2017, bà Phạm Thị L và ông Võ L1 ly hôn với nhau thì bà L vẫn tiếp tục chăn nuôi vịt nên vẫn mua cám từ đại lý của ông T. Sau khi bà L và ông L1 ly hôn và cả đến thời điểm bà L nghỉ không chăn nuôi vịt nữa thì ông T cũng không trực tiếp gặp bà L để tính toán nợ nần với bà L và yêu cầu bà Linh, ông Lành trả nợ. Khi bà L và ông L1 bán tài sản chung là một máy cày thì có hỏi ông T về số tiền còn nợ để thanh toán nhưng ông T chỉ trả lời “không còn mấy đồng”. Cho nên sau đó bà L cũng chưa tính toán trả dứt điểm nợ cho ông T, bà Q.

Khoảng hai, ba năm trở lại đây ông T mới liên hệ với bà L để yêu cầu trả nợ. Hiện nay bà L xác nhận vẫn còn thiếu tiền của đại lý ông T, bà Q từ việc mua cám. Về số tiền còn nợ như ông T yêu cầu là 58.120.000 đồng thì bà L sẽ liên hệ với ông L1 để trao đổi về việc trả nợ.

Bà L không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

Bị đơn – ông Võ L1 trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ông Võ L và bà Phạm Thị L1 trước đây là vợ chồng. Trong thời gian ông L1, bà L còn chung sống với nhau thì hai vợ chồng chăn nuôi vịt nên có mua cám từ đại lý của ông T, bà Q. Quá trình mua bán với nhau thì bà L và ông T tự tính toán với nhau. Do bà L là người tính toán, quản lý tiền bạc trong nhà nên ông Lành không biết rõ số nợ cụ thể. Cách đây khoảng 6 năm thì ông Lành và bà L đã ly hôn với nhau. Sau thời điểm ly hôn thì ông T có đến gặp bà L một vài lần nhưng chỉ nói là bạn hàng gặp nhau.

Trước khi ông T khởi kiện đối với ông L1, bà L khoảng vài tháng thì ông T có đến gặp ông Lành để đòi nợ tiền cám thì ông Lành có hỏi về số tiền nợ thì ông T chỉ trả lời còn 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng.

Hiện nay, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Q thì ông Lành không chấp nhận trả nợ. Ông Lành cho rằng khi ông Lành chung sống với bà L thì bà L là người quản lý tiền bạc. Do đó hiện nay đối với số tiền cám còn nợ của ông T thì yêu cầu ông T liên hệ với bà L để bà L thanh toán.

Ông Lành không cung cấp chứng cứ gì cho Tòa án.

Người làm chứng – ông T1 trình bày:

Ông T1 là em trai họ hàng của bà Lê Thị Kim Q. Ông T1 được ông T, bà Q thuê làm người giao hàng và ghi sổ sách tại các cửa hàng mua cám của ông T, bà Q khoảng từ năm 2005, 2006. Khi đi giao hàng thì bà Q, ông T là người tính toán tiền bạc, giá cám thì có sẵn, khi hai bên mua bán bà Q, ông T cũng có báo giá cám cho người mua, ông T1 đi giao cho người mua bao nhiêu bao cám, số tiền là bao nhiêu, nợ cũ nợ mới là bao nhiêu thì ông T1 sẽ ghi vào sổ. Bà Q, ông T có 2 sổ, 1 sổ lớn ghi chép tất cả các cửa hàng mua cám, 1 sổ nhỏ thì do ông T1 ghi chép theo dõi đối với mỗi khách hàng, mỗi khách hàng cũng đều có 1 sổ ghi chép riêng, sau khi giao hàng, tính toán các số tiền ông T1 sẽ ghi vào sổ và báo cho khách hàng biết và yêu cầu khách hàng ký tên vào sổ để ông T1 về đối chiếu, báo cáo với ông T, bà Q.

Ông T1 là người giao hàng (cám dành cho vịt) cho vợ chồng ông Võ L1 và bà Phạm Thị L. Trong thời gian mua cám của ông T, bà Q thì bà L liên hệ với ông T, bà Q hoặc liên hệ với ông T1. Việc mua bán cám của ông L1 và bà L cũng được theo dõi bằng sổ riêng. Sau khi giao nhận hàng xong thì người nhà bà L sẽ trực tiếp ký xác nhận vào sổ nếu còn thiếu lại tiền hàng.

Ngày 15/6/2017, sau khi giao hàng thì ông T1 có tính toán cộng dồn các khoản nợ cũ trước đó mà ông L1, bà L còn nợ thành số tiền 88.120.000 đồng. Ông Võ L1 là người đã ký xác nhận vào sổ giao hàng. Việc mua bán sau đó thì thanh toán đủ theo từng số lượng hàng giao.

Do đó hiện nay ông T1 xác nhận, ông T1 chỉ là nhân viên giao hàng cho đại lý của ông T, bà Q. Ông T1 chỉ có nhiệm vụ giao hàng, nhận tiền và ghi sổ sách theo dõi để đối chiếu giữa khách hàng và đại lý. Còn việc giải quyết nợ nần do chủ đại lý (ông T, bà Q) và khách hàng ông L1, bà L tự thỏa thuận với nhau.

Những tình tiết mà các đương sự thống nhất với nhau: Không có.

Những tình tiết mà các đương sự chưa thống nhất với nhau:

-Nguyên đơn yêu cầu ông Võ L1, bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm liên đới thanh toán đủ số tiền nợ là 58.120.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số nợ theo mức lãi suất 10%/năm từ ngày 9/5/2018.

-Bị đơn – bà Phạm Thị L xác nhận còn nợ tiền của nguyên đơn và có trách nhiệm cùng với ông Võ L1 để thanh toán nợ.

- Bị đơn – ông Võ L1 không chấp nhận trả nợ cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và các Điều 146, 147, 157, 165, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 430, 433, 434, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q. Buộc buộc bà Phạm Thị L, ông Võ L1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q số tiền 53.120.000 đồng và tiền lãi.

Về án phí: Ông L1, bà L phải chịu án phí DSST. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa, các đương sự đều vắng mặt nhưng đều đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] *Về quan hệ pháp luật:*

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q yêu cầu bị đơn ông Võ L1 và bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền còn nợ do việc mua bán cám (thức ăn cho vịt) là 58.120.000đồng do hai bên giao dịch mua bán từ năm 2014 đến năm 2017 chưa thanh toán đầy đủ. Bị đơn – bà Phạm Thị L xác nhận còn nợ và chấp nhận cùng với ông Võ L1 thanh toán nợ cho nguyên đơn. Bị đơn – ông Võ L1 không chấp nhận cùng với bà L trả nợ cho nguyên đơn. Các bị đơn không có yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn có nơi cư trú tại thôn 7, xã M và thôn 3, xã N, huyện T, tỉnh Bình Thuận. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Huỳnh Văn T, bà Lê Thị Kim Q:*

3.1. Đối với yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ 58.120.000đồng và tiền lãi phát sinh:

Trong đơn khởi kiện cũng như trong quá trình tố tụng, ông T bà Q yêu cầu ông Võ L và bà Phạm Thị L1 phải thanh toán số tiền còn nợ từ việc mua các loại cám (thức ăn cho vịt), cụ thể số tiền là 58.120.000 đồng. Đồng thời, ông T, bà Q yêu cầu bà L và ông L1 phải trả lãi trên số tiền còn nợ theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 9/5/2018 cho đến khi thanh toán hết nợ.

- Về xác định số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Võ L và bà Phạm Thị L1 xác nhận sau quá trình mua cám phục vụ việc chăn nuôi vịt từ đại lý của ông T, bà Q hiện còn nợ lại tiền hàng. Tuy nhiên về số tiền thì ông L1, bà L không xác định cụ thể vì ông T, bà Q không trực tiếp tính toán sổ sách với ông L1, bà L.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là một sổ theo dõi việc mua bán hàng giữa đại lý của ông T, bà Q và ông L1, bà L, trong đó ghi rõ về số lượng hàng và số tiền từng đơn hàng và đã thanh toán hay còn thiếu lại. Thể hiện trong sổ theo dõi này thì ngày 15/6/2017, ông L1, bà L còn nợ tổng số tiền hàng từ việc mua cám là 88.120.000 đồng, có ký xác nhận của ông Võ L1. Sau đó, 26/8/2017 trả 10.000.000 đồng; ngày 21/8/2017 trả 10.000.000 đồng; ngày 9/5/2018

Oanh trả 10.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 58.120.000 đồng. Như vậy, mặc dù trong quá trình tố tụng, các bị đơn là ông Võ L và bà Phạm Thị L1 chỉ xác nhận trong quá trình chăn nuôi vịt có mua cám từ đại lý của ông T, bà Q, sau khi không còn mua bán với nhau còn nợ lại tiền cám nhưng không xác định số tiền cụ thể bao nhiêu. Tuy nhiên, các bị đơn cũng không phản đối với chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra. Do đó, có đủ căn cứ để xác định ông Võ L1 và bà Phạm Thị L còn nợ lại ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q số tiền là 58.120.000 đồng. Do đó yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc các bị đơn thanh toán số tiền nợ 58.120.000 đồng là có căn cứ cần được chấp nhận.

- Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi trên số tiền còn nợ 58.120.000 đồng:

Căn cứ vào chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp thể hiện: Thời điểm hai bên tính toán chốt nợ là ngày 15/6/2017. Sau thời điểm này, thì phía bị đơn có thanh toán được ba lần với tổng số tiền 30.000.000 đồng. Thời điểm thanh toán cuối cùng là ngày 9/5/2018. Từ thời gian sau đó ông L1, bà L không tiếp tục thanh toán nợ cho ông T. Như vậy, mặc dù đã chốt lại số tiền nợ với nhau nhưng ông L1, bà L đã không thực hiện việc thanh toán tiền hàng còn thiếu cho ông T, bà Q. Vì vậy, ông L1, bà L đã vi phạm về nghĩa vụ thanh toán nên phải chịu lãi theo mức lãi suất chậm trả là 10%/năm tương ứng với số tiền chậm trả từ ngày 9 tháng 5 năm 2018 cho đến nay là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 440 Bộ luật dân sự. Theo đó, tiền lãi được tính như sau:

$58.120.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 6 \text{ năm } 10 \text{ tháng } 17 \text{ ngày (từ ngày 9/5/2018 đến ngày 25/3/2025)} = 39.989.000 \text{ đồng}.$

Như vậy, tổng cộng tiền gốc và lãi là: 98.109.000 đồng (Chín mươi tám triệu một trăm linh chín ngàn đồng).

[3.2] Xét về nghĩa vụ thanh toán nợ từ hợp đồng mua bán hàng hoá:

Nguyên đơn – ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q yêu cầu ông Võ L1 và bà Phạm Thị L cùng phải có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền nợ từ hợp đồng mua cám với ông T, bà Q.

Bị đơn – bà Phạm Thị L cũng xác định khoản nợ này xuất phát trong quá trình bà L và ông L1 còn là vợ chồng với nhau cùng chăn nuôi vịt. Mặc dù, năm 2017 bà L và ông L1 đã ly hôn nhưng tại thời điểm ly hôn hai bên tự phân chia tài sản chung và cũng chưa phân chia về trách nhiệm thanh toán nợ chung.

Bị đơn – ông Võ L1 xác định trong thời kỳ hôn nhân với bà L có chăn nuôi vịt và mua cám của ông T nhưng thời gian này bà L là người quản lý tiền bạc nên hiện nay bà L phải có trách nhiệm trả nợ cho ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Võ L1 và bà Phạm Thị L trước đây là vợ chồng hợp pháp. Trong thời kỳ hôn nhân, bà L và ông L1 có chăn nuôi vịt. Trong thời gian chăn nuôi có mua cám (thức ăn dành cho vịt) từ đại lý của ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q. Số tiền cám mà hiện nay còn nợ lại ông T, bà Q phát sinh trong thời kỳ ông L1 và bà L còn chung sống và làm ăn chung. Ngày 04/5/2016, ông L1 và bà L ly hôn với nhau theo quyết định số 52/2016/QĐST-HNGĐ. Thời điểm ly hôn, ông L1 và bà L chưa giải quyết việc phân chia tài sản chung và giải quyết trách nhiệm trả nợ chung. Do đó khoản tiền nợ phát sinh trong quá trình mua bán cám phục vụ cho hoạt

động chăn nuôi là nợ chung của ông L1 và bà L. Tuy nhiên hiện nay ông L1, bà L đã ly hôn nên cần phân chia trách nhiệm thanh toán số nợ chung là 98.109.000 đồng. Theo đó cần buộc ông Võ L1 và bà Phạm Thị L mỗi người phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q số tiền 49.054.500 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

[4] *Về án phí*: Do yêu cầu của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q được chấp nhận nên bị đơn bà Phạm Thị L và ông Võ L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại các Điều 146, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 146, 147, Điều 203, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Các Điều 430, 431, 433, 440 Bộ luật dân sự 2015;
- Các Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q về việc buộc bị đơn ông Võ L1, bà Phạm Thị L phải liên đới thanh toán tiền nợ từ hợp đồng mua bán hàng hóa và tiền lãi phát sinh:

Buộc ông Võ L1 và bà Phạm Thị L phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nợ 98.109.000 đồng (Chín mươi tám triệu một trăm linh chín ngàn đồng). Trong đó 58.120.000 đồng tiền nợ từ hợp đồng mua bán cám và 39.989.000 đồng tiền lãi do chậm thanh toán.

Chia phần ông Võ L1 và bà Phạm Thị L mỗi người phải thanh toán cho ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q số tiền 49.054.500 đồng (Bốn mươi chín triệu không trăm năm mươi bốn ngàn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải thanh toán cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án (ông L1, bà L) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc ông Võ L1 và bà Phạm Thị L phải liên đới nộp 4.905.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chia phần ông Võ L1 và bà Phạm Thị L mỗi người phải nộp 2.453.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách nhà nước.

Trả lại cho ông Huỳnh Văn T và bà Lê Thị Kim Q số tiền tạm ứng án phí 2.300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 0005769, ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Tánh Linh;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Dương Thị Mận

